

CÔNG TY CP ĐIỆN NƯỚC LẮP MÁY HẢI PHÒNG
Số 34 Đường Thiên Lô, Phường An Biên, TP Hải Phòng



BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

Ngày 17 tháng 10 năm 2025



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Quý III năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số dư	
Nội dung	Mã số		Cuối kỳ (30.9.2025)	Đầu năm (01.01.2025)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		167.159.693.629	113.460.963.189
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		49.948.696.780	20.631.732.678
1. Tiền	111	V.01	32.575.598.780	20.631.732.678
2. Các khoản tương đương tiền	112		17.373.098.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	6.615.065.753	8.845.622.953
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	9.886.685.075
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	(1.565.127.875)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		6.615.065.753	524.065.753
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		92.213.405.552	65.484.182.496
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		59.496.857.046	38.978.261.330
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		2.533.670.448	1.266.471.233
4. Phải thu theo tiến độ HĐXD	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Các khoản phải thu khác	136		30.182.878.058	25.239.449.933
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		15.506.275.649	16.415.521.396
1. Hàng tồn kho	141	V.04	15.672.148.608	16.581.394.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(165.872.959)	(165.872.959)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.876.249.895	2.083.903.666
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2.788.914.883	1.979.663.268
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	23.578.547
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		87.335.012	80.661.851
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		92.033.002.362	89.279.966.537
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
II. Tài sản cố định	220		54.613.141.434	59.744.826.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	49.620.586.673	54.483.895.133
- Nguyên giá	222		136.908.130.308	134.731.835.425
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(87.287.543.635)	(80.247.940.292)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	4.992.554.761	5.260.931.706
- Nguyên giá	228		6.148.179.248	6.148.179.248
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.155.624.487)	(887.247.542)

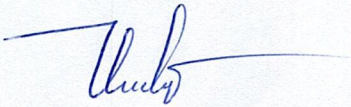
Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số dư	
Nội dung	Mã số		Cuối kỳ (30.9.2025)	Đầu năm (01.01.2025)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.12		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		3.589.140.987	382.687.445
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		3.589.140.987	382.687.445
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.215.716	3.592.670.397
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		3.215.716	4.000.000.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13		
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	254		-	(407.329.603)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		33.827.504.225	25.559.781.856
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	33.827.504.225	25.559.781.856
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)	270		259.192.695.991	202.740.929.726
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		102.666.372.498	69.478.793.392
I. Nợ ngắn hạn	310		101.311.537.216	68.789.408.743
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		66.910.374.418	32.452.539.773
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		689.360.682	473.797.398
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	6.522.894.333	3.129.243.900
4. Phải trả người lao động	314		1.157.879.346	906.818.300
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17	14.370.241.146	11.334.582.676
6. Chi phí phải trả nội bộ ngắn hạn	316		130.200.000	
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.18	6.753.071.007	4.403.248.460
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.15	2.781.726.796	14.456.096.582
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.995.789.488	1.633.081.654
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		1.354.835.282	689.384.649
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21	1.354.835.282	689.384.649
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Số dư	
Nội dung	Mã số		Cuối kỳ (30.9.2025)	Đầu năm (01.01.2025)
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		156.526.323.493	133.262.136.334
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	156.526.323.493	133.262.136.334
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		100.346.810.000	80.277.800.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		100.346.810.000	80.277.800.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(50.000.000)	(50.000.000)
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		557.368.590	557.368.590
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		713.858.604	713.858.604
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		54.958.286.299	51.763.109.140
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		13.661.114.700	17.741.254.467
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		41.297.171.599	34.021.854.673
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		259.192.695.991	202.740.929.726

Hải Phòng, ngày 17 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

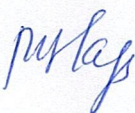
(Ký, họ tên)



Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Mai Thị Thanh Hà

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Hữu Cảnh

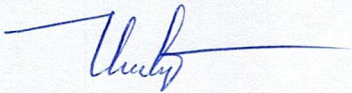
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III năm 2025

Đơn vị: VNĐ


Chỉ tiêu		Thuyết minh	Quý III năm 2025		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	
Nội dung	Mã số		Năm nay (30.9.2025)	Năm trước (30.9.2024)	Năm nay (30.9.2025)	Năm trước (30.9.2024)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	358.406.972.848	284.813.598.795	857.459.487.201	724.090.254.375
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		358.406.972.848	284.813.598.795	857.459.487.201	724.090.254.375
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	328.366.888.455	259.491.463.291	789.001.439.928	661.761.339.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		30.040.084.393	25.322.135.504	68.458.047.273	62.328.914.484
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	88.272.793	13.963.071	554.014.367	1.641.195.331
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	78.523.548	1.431.202.512	(773.395.252)	3.241.412.100
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		78.523.548	134.343.132	336.508.877	388.881.093
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý kinh doanh	26		6.955.818.785	5.580.562.267	17.281.815.976	17.085.580.605
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25+26)]	30		23.094.014.853	18.324.333.796	52.503.640.916	43.643.117.110
11. Thu nhập khác	31		647.739.855	119.845.124	724.567.334	361.760.146
12. Chi phí khác	32		207.828.218	99.440.138	1.065.414.942	278.380.213
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		439.911.637	20.404.986	(340.847.608)	83.379.933
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		23.533.926.490	18.344.738.782	52.162.793.308	43.726.497.043
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4.543.063.993	3.818.795.596	10.200.171.076	8.843.488.565
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	266.596.964	145.127.583	665.450.633	367.922.627
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		18.724.265.533	14.380.815.603	41.297.171.599	34.515.085.851
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1.866	1.791	4.115	4.299
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

Hải Phòng, ngày 17 tháng 10 năm 2025

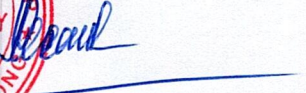
NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)


Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)


Mai Thị Thanh Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Cảnh

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)
 Quý III năm 2025

Đơn vị: VNĐ

Chỉ tiêu		Thuyết minh	Phát sinh	
Nội dung	Mã số		Kỳ này (30.9.2025)	Kỳ trước (30.9.2024)
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		387.277.277.801	319.840.839.949
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(340.795.415.527)	(276.875.406.358)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(6.651.570.007)	(6.076.331.850)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(80.202.032)	(136.852.168)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(2.678.301.745)	(2.400.000.000)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		32.922.739.910	24.447.309.013
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(33.574.232.520)	(38.311.277.882)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.420.295.880	20.488.280.704
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(665.881.811)	(582.158.341)
2.Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		72.028.633	2.000
3.Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(32.982.402.400)	
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		10.609.304.400	20.000.000
5. Tiền chi vốn góp vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi từ đầu tư vốn góp vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(22.966.951.178)	(562.156.341)
III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính				
1. Thu tiền từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		-	9.010.411.369
Trong đó: - Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	33a			
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường	33b			9.010.411.369
- Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi	33c			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(25.509.658.054)	(24.031.733.518)
Trong đó: - Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	34a			
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường	34b		(25.509.658.054)	(24.031.733.518)
- Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	34c			
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(2.074.111.344)	(1.476.861.663)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(27.583.769.398)	(16.498.183.812)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(14.130.424.696)	3.427.940.551
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		46.706.023.476	21.148.343.172
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	VII.34	32.575.598.780	24.576.283.723

Hải Phòng, ngày 17 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU
 (Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lý

Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG
 (Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hà

Mai Thị Thanh Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC
 (Ký, họ tên, đóng dấu)

Lê Hữu Cảnh

TỔNG GIÁM ĐỐC
 Lê Hữu Cảnh

BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2025

I. Đặc điểm hoạt động của Doanh nghiệp:

- Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu tư nhân (100% Vốn cổ đông)
- Lĩnh vực kinh doanh: Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh
- Ngành nghề kinh doanh:
 - Kinh doanh điện nông thôn, Xây lắp điện nước, Xây dựng cơ sở hạ tầng
 - Kinh doanh phát triển nhà đô thị và Xuất Nhập khẩu VT, hàng hoá, máy móc thiết bị phục vụ ngành CN, năng lượng
 - Xây dựng, giao thông.
- Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:
- Đặc điểm hoạt động của DN trong năm Tài Chính có ảnh hưởng đến báo cáo Tài Chính:
 - Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần.
- Cấu trúc doanh nghiệp:
 - Danh sách các Công ty con;
 - Danh sách các Công ty liên doanh, liên kết;
 - Danh sách các đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc
- Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính (Có so sánh được hay không, nếu so sánh được phải nêu rõ lý do như vì chuyển đổi hình thức sở hữu, sát nhập, nêu độ dài kỳ so sánh...)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- Chế độ kế toán áp dụng: (Bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12)
- Đơn vị sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam, Phương pháp chuyển đổi đồng tiền khác: Thông qua Ngân hàng

III. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng:

- Chế độ kế toán áp dụng: Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam
- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo Tài chính của DN được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

- Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo Tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam.
 - Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Tiền mặt và tiền gửi Ngân hàng.
- Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán:
- Nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (Lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.
- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
- Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính.
 - Chứng khoán kinh doanh
 - Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
 - Các khoản cho vay;
 - Đầu tư vào Công ty con; Công ty liên doanh, liên kết;
 - Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác;
 - Các phương pháp kế toán đối với các giao dịch khác liên quan đến đầu tư tài chính.
- Nguyên tắc kế toán phải thu:
- Nguyên tắc kế toán ghi nhận hàng tồn kho:
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Căn cứ vào số liệu kiểm kê cuối kỳ
 - Phương pháp giá trị hàng tồn kho;
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho (Kê khai thường xuyên hay kiểm kê định kỳ): Kê khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính và bất động sản đầu tư:
 - Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình: Giá mua + Chi phí + lắp đặt
 - Phương pháp khấu hao TSCĐ (TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê TC): Áp dụng phương pháp KH đường thẳng
 - Nhà cửa vật kiến trúc 05 - 25 + Phương tiện vận tải 06 - 08
 - Máy móc, thiết bị 05 - 12 + Thiết bị quản lý 02 - 03
- Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh
- Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.
- Nguyên tắc kế toán chi phí phải trả.

12. Nguyên tắc kết toán nợ phải trả.
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay.
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:
- Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn CP, quyền chọn trái phiếu chuyển đổi, vốn khác của chủ sở hữu.
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản
 - Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá
 - Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối
20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu
- Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại.
26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN:

Đơn vị tính: VNĐ

		Số cuối kỳ (30.9.2025)	Số đầu kỳ (01.01.2025)	
01 - Tiền:				
- Tiền mặt		658.394.833	341.119.202	
- Tiền gửi Ngân hàng không kỳ hạn		31.917.203.947	20.290.613.476	
- Tiền đang chuyển (Các khoản tương đương tiền)		17.373.098.000		
		49.948.696.780	20.631.732.678	
Cộng:				
	Số cuối kỳ (30.9.2025)	Số đầu kỳ (01.01.2025)		
02 - Các khoản ĐT tài chính :	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a/ Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	9.886.685.075
- Tổng giá trị cổ phiếu; (Chi tiết cho từng loại cổ phiếu chiếm 10% trên tổng giá trị cổ phiếu trở lên)				
- Tổng giá trị trái phiếu; (Chi tiết cho từng loại trái phiếu chiếm 10% trên tổng giá trị trái phiếu trở lên)				
- Các khoản đầu tư khác				
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư/ loại cổ phiếu, trái phiếu				
+ Về số lượng				
+ Về giá trị				
b/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn				
b1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
b2) Dài hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn				
c/ Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (Chi tiết từng khoản đầu tư theo tỷ lệ vốn nắm giữ và tỷ lệ quyền biểu quyết)				
- Đầu tư vào Công ty liên kết (Công ty CP Điện nước Hạ Long; tỷ lệ				
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty CP Điện nước Hạ Long				
- Đầu tư vào đơn vị khác				
- Tóm tắt tình hình hoạt động của Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ: Ngày 18 tháng 7 năm 2025 Công ty CP Điện nước				
Hạ Long (DNH) - Công ty liên kết của Công ty đã ban hành Quyết định số 01/2025/QĐ về việc giải thể Doanh nghiệp do				
thua lỗ kéo dài, công tác mở rộng thị trường và tăng số lượng khách hàng không đạt được mục tiêu đề ra.				
Cộng:				

	Số cuối kỳ (30.9.2025)	Số đầu kỳ (01.01.2025)
03 - Phải thu ngắn hạn của khách hàng:		
- Xí nghiệp điện (An Dương, Thủy Nguyên, Vĩnh Bảo)	37.536.198.586	24.901.575.890
- Các công trình xây dựng (Trần Ngọc Hải)	654.441.076	654.441.076
- Chi nhánh Hạ Long	5.081.131.622	2.967.462.007
- Chi nhánh Hải Dương	2.679.106.616	1.594.340.509
- Chi nhánh Hưng Yên	12.732.958.355	8.860.441.848
- Chi nhánh Nghệ An	813.020.791	-
Cộng:	59.496.857.046	38.978.261.330
04 - Phải thu ngắn hạn khác:		
- Phải thu tiền lãi tiền gửi ngân hàng	77.078.546	4.040.332
- Trích trước doanh thu tiền điện, nước	19.678.180.842	13.902.999.994
- Phải thu người lao động (<i>Thu thuế TNCN</i>)	26.246.448	236.181.928
- Phải thu khác	650.000	659.505.194
- Tạm ứng	10.262.176.767	10.169.568.400
- Ký cược, ký quỹ	138.545.455	266.972.455
- Cho mượn		
- Các khoản chi hộ		
Cộng:	30.182.878.058	25.239.268.303
07 - Hàng tồn kho:		
- Hàng mua đang đi trên đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	9.461.624.135	8.674.874.460
- Công cụ, dụng cụ	233.758.777	236.582.136
- Chi phí SX, KD dở dang	5.976.765.696	7.669.937.759
- Thành phẩm		
- Hàng hoá		
- Hàng gửi đi bán		
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ. Nguyên nhân và hướng xử lý đối với hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất. Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ		
- Lý do dẫn đến việc trích lập thêm hoặc nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
Cộng:	15.672.148.608	16.581.394.355
08 - Tài sản dở dang dài hạn:		
a) Chi phí SXKD dở dang dài hạn (<i>chi tiết cho từng loại, nêu lý do vì sao không hoàn thành trong một chu kỳ SXKD thông thường</i>)	-	-
b) Xây dựng cơ bản dở dang (<i>Chi tiết cho các CT chiếm từ 10% trên tổng giá trị XD CB</i>)	3.589.140.987	382.687.445
- Xây dựng cơ bản dở dang - XNĐ An Dương	1.496.440.654	15.325.185
- Xây dựng cơ bản dở dang - XNĐ Vĩnh Bảo	654.926.995	137.518.000
- Xây dựng cơ bản dở dang - XNĐ Thủy Nguyên	1.437.773.338	26.469.382
- Xây dựng cơ bản - CN Phú Quốc	-	203.374.878
- Xây dựng cơ bản - CN Nghệ An	-	-
Cộng:	3.589.140.987	382.687.445

09 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu kỳ (01.7.2025)	16.144.102.420	110.594.818.923	8.556.690.591	170.252.250	135.465.864.184
- Mua trong kỳ (Tăng GT cái tạo lưới điện)			-		
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	1.568.932.790		-	1.568.932.790
+ Tăng khác	-	1.568.932.790	-		1.568.932.790
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán (Giảm trong kỳ)					
+ Giảm khác		126.666.666			126.666.666
Số dư tại 30.9.2025	16.144.102.420	112.037.085.047	8.556.690.591	170.252.250	136.908.130.308
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số đầu kỳ (01.7.2025)	6.553.278.265	72.813.038.978	5.428.080.849	170.252.250	84.964.650.342
- Khấu hao trong năm	267.225.849	1.855.068.622	308.174.162	-	2.430.468.633
+ Tăng khác					-
- Chuyển sang bất động sản đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán (Giảm trong kỳ)					
+ Giảm khác		107.575.340			107.575.340
Số cuối kỳ (30.9.2025)	6.820.504.114	74.560.532.260	5.736.255.011	170.252.250	87.287.543.635
Giá trị còn lại					
Số đầu kỳ (01.7.2025)	9.590.824.155	37.781.779.945	3.128.609.742	-	50.501.213.842
Số cuối kỳ (30.9.2025)	9.323.598.306	37.476.552.787	2.820.435.580	-	49.620.586.673

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 4.299.019.027,đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.749.337.637,đ

- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý

- Cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

10 - Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền phát hành	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, Bản sáng chế	Chương trình phần mềm	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số đầu kỳ (01.7.2025)		4.086.629.248	-	2.061.550.000	-	6.148.179.248
- Mua trong kỳ				-		-
- Tạo ra từ nội bộ DN (Phân loại lại tài sản)						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						
+ Tăng khác		-	-	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						
Số cuối kỳ (30.9.2025)		4.086.629.248	-	2.061.550.000	-	6.148.179.248
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số đầu kỳ (01.7.2025)		-	-	1.083.241.426	-	1.083.241.426
- Khấu hao trong kỳ		-	-	72.383.061		72.383.061
+ Tăng khác		-	-	72.383.061	-	72.383.061
- Thanh lý, nhượng bán						
+ Giảm khác						
Số cuối kỳ (30.9.2025)		-	-	1.155.624.487	-	1.155.624.487
Giá trị còn lại						
- Số đầu kỳ (01.7.2025)		4.086.629.248	-	978.308.574	-	5.064.937.822
- Số cuối kỳ (30.9.2025)		4.086.629.248	-	905.925.513	-	4.992.554.761

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ vô hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay;
- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác

	Số cuối kỳ (30.9.2025)	Số đầu kỳ (01.01.2025)
13 - Chi phí trả trước :		
a) Ngắn hạn	2.788.914.883	1.979.663.268
- Chi phí trả trước và thuê hoạt động TSCĐ (Chi phí BH xe)	28.084.227	36.197.254
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	372.250.540	67.061.907
- Các khoản chi khác (Nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	2.388.580.116	1.876.404.107
b) Dài hạn	33.827.504.225	25.559.781.856
- Chi phí CCDC xuất dùng	32.880.602.796	20.837.819.148
- Chi trả trước dài hạn khác (Sửa chữa 34 T.Lôi)	-	364.449.016
- Các khoản chi khác: S/C hệ thống lưới điện (Nếu chi tiết nếu có giá trị lớn)	946.901.429	4.357.513.692
Cộng	36.616.419.108	27.539.445.124
15 - Vay và nợ thuê tài chính:		
a) Vay ngắn hạn	2.781.726.796	14.456.096.582
* Vay Ngân hàng (Chi tiết theo kỳ hạn)	2.501.726.796	12.996.096.582
- Vay ngắn hạn (NH TMCP Đầu tư & PT Việt Nam - CN Hải Phòng)		1.001.142.476
- Vay ngắn hạn (NH Vietcombank CN Hải Phòng)	2.501.726.796	3.002.259.147
- Vay ngắn hạn (NH VIB - Hà Nội)		7.990.000.000
- Vay ngắn hạn (NH Viettinbank - CN Hồng Bàng)	-	1.002.694.959
* Vay ngắn hạn (Cá nhân)	280.000.000	1.460.000.000
+ Bà Nguyễn Thị Lý	280.000.000	160.000.000
+ Công ty CP Điện nước Hạ Long	-	1.300.000.000
Cộng	2.781.726.796	14.456.096.582

16 - Phải trả người bán:

	Số cuối kỳ (30.9.2025)		Số đầu kỳ (01.7.2025)	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Phải trả cho người bán (Công ty)	33.259.991.868	33.259.991.868	41.435.557.659	41.435.557.659
- Phải trả cho người bán - Mặt trời Hạ Long	1.035.631.744	1.035.631.744	2.395.058.249	2.395.058.249
- Phải trả cho người bán - CN Hải Dương	4.484.583.357	4.484.583.357	4.432.984.592	4.432.984.592
- Phải trả cho người bán - CN Hưng Yên	27.039.469.964	27.039.469.964	27.309.673.018	27.309.673.018
- Phải trả cho người bán - 02 DA TP Hạ Long	206.435.004	206.435.004	850.790.482	850.790.482
- Phải trả cho người bán - CN Nghệ An	884.262.481	884.262.481	271.169.736	271.169.736
Cộng:	66.910.374.418	66.910.374.418	76.695.233.736	76.695.233.736
	Số cuối kỳ (30.9.2025)	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số đầu kỳ (01.7.2025)
17 - Thuế các khoản phải nộp Nhà nước:				
a) Phải nộp (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế Giá trị gia tăng	875.721.444	3.180.907.582	3.706.266.250	1.401.080.112
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	5.453.269.451	4.543.063.993	2.678.301.745	3.588.507.203
- Thuế Thu nhập cá nhân	-	394.451.500	376.225.125	-
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	173.270.135	176.729.865	-	-
- Tiền sử dụng đất PNN	20.633.303	6.877.768	-	13.755.535
Cộng:	6.522.894.333	8.302.030.708	6.760.793.120	5.003.342.850
b) Phải thu (Chi tiết cho từng loại thuế)				
- Thuế Giá trị gia tăng	78.062.944			83.739.726
- Tiền thuế TNCN	9.272.068			27.498.443
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-			3.459.730
Cộng:	87.335.012		-	114.697.899

18 - Chi phí phải trả:			Số cuối kỳ (30.9.2025)	Số đầu kỳ (01.7.2025)
a) Ngắn hạn			14.370.241.146	13.485.241.541
- Trích trước chi phí Báo cáo Kiểm toán			25.277.779	60.185.186
- Trích trước chi phí tiền lương tháng 13 và BS lương CBQL			2.787.140.867	1.172.196.578
- Trích trước chi phí bảo trì phần mềm CCIS			20.000.000	20.000.000
- Trích trước các chi phí khác trong kỳ			780.494.168	1.121.480.000
- Trích trước chi phí tiền điện, nước đầu nguồn			10.757.328.332	11.111.379.777
Cộng:			14.370.241.146	13.485.241.541
19 - Phải trả khác :				
a) Ngắn hạn				
- Kinh phí công đoàn			-	151.164
- Bảo hiểm xã hội			-	-
- Bảo hiểm y tế			-	-
- Bảo hiểm thất nghiệp			-	-
- Nộp tiền CK các Công trình XD (Hải+Tur)			968.696.801	1.037.010.074
- Ký quỹ BL HĐ CT Cấp điện, nước, thiết bị dự án Đường bao Đông Nam Quận Hải An			1.887.698.148	1.887.698.148
- Phải trả, phải nộp tiền đặt cọc hợp đồng mua bán điện (Cty+CN)			2.682.679.906	2.250.679.906
- Các khoản phải trả, phải nộp khác			329.443.656	304.474.642
- Phải trả, phải nộp khác - CN Hạ Long			840.374.059	751.900.842
- Phải trả, phải nộp khác - CN Hải Dương			30.000.000	71.248.780
- Phải trả, phải nộp khác - CN Hưng Yên			14.178.437	34.034.751
- Phải trả, phải nộp khác - CN Nghệ An			-	1.473.520
Cộng:			6.753.071.007	6.338.671.827
b) Dài hạn				
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn				
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán (Chi tiết từng khoản mục, lý do chưa thanh toán nợ quá hạn)				

25 - Vốn chủ sở hữu:

a/ Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu						
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
A	1	2	3	4	5	6
Dư 01.4.25	80.277.800.000	(50.000.000)	557.368.590	713.858.604	47.505.388.947	129.004.416.141
- Lãi trong kỳ này					12.792.966.114	12.792.966.114
- Tăng vốn trong kỳ này					-	-
- Trích lập các quỹ					-	-
- Chia cổ tức đợt 2 năm 2023					-	-
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2024					-	-
- Phân chia lợi nhuận liên doanh					(3.995.324.295)	(3.995.324.295)
Dư 30.6.25	80.277.800.000	(50.000.000)	557.368.590	713.858.604	56.303.030.766	137.802.057.960
- Lãi trong kỳ này					18.724.265.533	18.724.265.533
- Tăng vốn	20.069.010.000				(20.069.010.000)	-
- Trích lập các quỹ					-	-
- Phân chia lợi nhuận liên doanh					-	-
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2025					-	-
- Phân chia lợi nhuận liên doanh					-	-
Dư 30.9.25	100.346.810.000	(50.000.000)	557.368.590	713.858.604	54.958.286.299	156.526.323.493

	Số cuối kỳ (30.9.2025)	Số đầu kỳ (01.7.2025)
b/ Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tác khác (100% vốn của các cổ đông)	100.346.810.000	80.277.800.000
Cộng	100.346.810.000	80.277.800.000
c/ Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận		
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	100.346.810.000	80.277.800.000
+ Vốn góp đầu năm		80.277.800.000
+ Vốn góp tăng trong năm: Ngày 25 tháng 7 năm 2025 Công ty đã phát hành thành công 2.006.901 cổ phiếu để trả cổ tức cho cổ đông với tỷ lệ 20% vốn điều lệ theo phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ năm 2025 được thông qua tại Nghị quyết số 02/NQ-ĐHĐCĐ ngày 05 tháng 4 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.	100.346.810.000	-
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm		
d/ Cổ phiếu		
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.034.681	8.027.780
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.034.681	8.027.780
+ Cổ phiếu phổ thông	10.034.681	8.027.780
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
+ Cổ phiếu ưu đãi		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.034.681	8.027.780
+ Cổ phiếu phổ thông	10.034.681	8.027.780
+ Cổ phiếu ưu đãi		
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10.000	10.000
đ/ Cổ tức		
- Cổ tức công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:		
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông		
	1.271.227.194	1.271.227.194
e/ Các quỹ của doanh nghiệp		
- Quỹ đầu tư phát triển	557.368.590	557.368.590
- Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	713.858.604	713.858.604
g/ Thu nhập và CF, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo QĐ của các chuẩn mực kế toán cụ thể		
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản:		
Lý do thay đổi giữa số đầu năm và cuối năm (Đánh giá lại trong trường hợp nào, tài sản nào được đánh giá lại, theo quyết định nào? ...)		
27- Chênh lệch tỷ giá:		
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC lập bằng ngoại tệ sang VND		
- Chênh lệch tỷ giá phát sinh vì các nguyên nhân khác (Nói rõ nguyên nhân)		
28 - Nguồn kinh phí:		
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
29 - Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán:		
a) Tài sản thuê ngoài: Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		
- Từ 1 năm trở xuống;		
- Từ 1 năm đến 5 năm ;	450.136.776	450.136.776
- Trên 5 năm;		

- b) Tài sản nhận giữ hộ: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất của từng loại tài sản tại thời điểm cuối kỳ.
- Vật tư hàng hoá giữ hộ, gia công, nhận uỷ thác: Doanh nghiệp phải trả thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất tại thời điểm cuối kỳ.
- Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, nhận cầm cố, thế chấp: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết về số lượng, chủng loại, quy cách, phẩm chất từng loại hàng hoá.
- c) Ngoại tệ các loại: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết số lượng từng loại ngoại tệ tính theo nguyên tệ. Vàng tiền tệ phải trình bày khối lượng theo đơn vị tính trong nước và quốc tế Ounec, thuyết minh giá trị tính theo USD.
- d) Vàng tiền tệ: DN phải thuyết minh chi tiết giá gốc, số lượng (*Theo đơn vị tính quốc tế*) và chủng loại các loại vàng tiền tệ.
- đ) Nợ khó đòi đã xử lý: Doanh nghiệp phải thuyết minh chi tiết giá trị (*Theo nguyên tệ và VNĐ*) các khoản nợ khó đòi đã xử lý trong vòng 10 năm kể từ ngày xử lý theo từng đối tượng, nguyên nhân đã xoá sổ kế toán nợ khó đòi.
- e) Các thông tin khác về các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán.

30 - Các thông tin khác do doanh nghiệp tự thuyết minh, giải trình.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động KD:

	Quý 3.2025	Quý 3.2024
1 - Tổng DT bán hàng và cung cấp DV (Mã số 01):		
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng (<i>Dịch vụ khác</i>)	2.760.268.395	1.932.629.758
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (<i>KD điện</i>)	350.747.313.393	276.058.109.983
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (<i>KD nước sinh hoạt</i>)	4.899.391.060	4.992.316.417
- Doanh thu hợp đồng XD (<i>Đối với doanh nghiệp có hoạt động Xây lắp</i>)		-
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng DT lũy kế của hợp đồng XD được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
b) Doanh thu đối với các bên liên quan (<i>Chi tiết từng đối tượng</i>)		
c) Trường hợp ghi nhận doanh thu cho thuê tài sản là tổng số tiền nhận trước, doanh nghiệp phải thuyết minh thêm để so sánh sự khác biệt giữa việc ghi nhận doanh thu theo phương pháp phân bổ dần theo thời gian cho thuê; Khả năng suy giảm lợi nhuận và luồng tiền trong tương lai do đã ghi nhận doanh thu đối với toàn bộ số tiền nhận được.		
Cộng:	358.406.972.848	282.983.056.158
2 - Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02):		
<u>Trong đó:</u>		
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại		
3 - Giá vốn bán hàng (Mã số 11):		
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (<i>Dịch vụ khác</i>)	2.677.460.343	-
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (<i>KD điện</i>)	320.940.360.734	257.248.852.776
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp (<i>KD nước sạch</i>)	4.749.067.378	2.968.248.429
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư (<i>Giá vốn của HĐ xây dựng & Xây lắp</i>)	-	
- Giá trị hàng tồn kho mất mát trong kỳ;		
Cộng:	328.366.888.455	260.217.101.205
4 - Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21):		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	57.825.413	13.981.694
- Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		
- Lãi chênh lệch tỷ giá		
- Chi phí tài chính khác	30.447.380	
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	88.272.793	13.981.694
Cộng:		

5 - Chi phí tài chính (Mã số 22):		
- Lãi tiền vay	78.523.548	134.343.132
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính		
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	-	1.265.426.880
- Chi phí tài chính khác	-	31.432.500
- Các khoản ghi nhận chi phí tài chính.		
Cộng:	78.523.548	1.431.202.512
6 - Thu nhập khác:		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	651.780.404	
- Lãi do đánh giá lại tài sản;		
- Tiền phạt thu được		
- Thuế được giảm		
- Các khoản khác	2.429.451	119.845.124
Cộng:	654.209.855	119.845.124
7 - Chi phí khác:		
- Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	207.214.516	
- Các khoản:		
- Các khoản khác .	632.703	99.440.138
Cộng:	207.847.219	99.440.138
8 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp:		
- Chi phí nhân viên quản lý	4.460.908.786	3.347.755.858
- Chi phí khấu hao TSCĐ	210.840.811	401.458.073
- Thuế, phí và lệ phí	183.607.633	157.518.978
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	275.481.483	236.878.530
- Chi phí bằng tiền khác	1.824.980.072	1.565.971.002
Cộng:	6.955.818.785	5.709.582.441
9 - Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố:		
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	9.009.067.303	5.884.828.514
- Chi phí nhân công	7.931.250.655	7.260.236.594
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.451.420.837	2.102.683.390
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	264.698.903.597	243.351.987.201
- Chi phí khác bằng tiền	2.180.504.730	2.702.818.836
Cộng:	286.271.147.122	261.302.554.535
10 - Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành (Mã số 51):		
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	4.543.063.993	3.818.795.596
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay.		
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.		
Cộng:	4.543.063.993	3.818.795.596
11 - Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại (Mã số 52):		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế TN hoãn lại		
- Thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng.		
- TN thuế thu nhập DN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế TN hoãn lại phải trả	266.596.964	145.127.583
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	266.596.964	145.127.583
Cộng:		

VIII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Quý 3.2025	Quý 3.2024
1 - Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ trong tương lai:		
- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.		
- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
- Các giao dịch phí tiền tệ khác.		

2- Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: trình bày và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

- 3- Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:
- Tiền thu đi vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu thường;
 - Tiền thu từ phát hành trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền thu từ phát hành cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền thu từ giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ của REPO chứng khoán;
 - Tiền thu từ đi vay dưới hình thức khác.

- 4- Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:
- Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu thường;
 - Tiền trả nợ gốc trái phiếu chuyển đổi;
 - Tiền trả nợ gốc cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả;
 - Tiền chi trả cho giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ và REPO chứng khoán;
 - Tiền trả nợ vay dưới hình thức khác.

IX. Những thông tin khác:

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
- 3- Thông tin về các bên liên quan
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 Báo cáo bộ phận (2)
- 5- Thông tin so sánh (Những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước)
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục
- 7- Những thông tin khác (3)

Hải Phòng, ngày 17 tháng 10 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

(Ký, họ tên)

Nguyễn Thị Lý

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)

Mai Thị Thanh Hà



TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký tên, đóng dấu)

TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Hữu Cảnh